



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10**

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33



## **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10**

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Long	Thành viên
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên
Ông Vũ Duy Thêm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)
Ông Lê Văn Đông	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Khắc Tuyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10**

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đặng Văn Long**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017



Số: 240 /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lilama 10

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Khúc Thị Lan Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2013-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>905.132.954.371</b>	<b>982.309.578.786</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>86.057.432.646</b>	<b>69.121.851.937</b>
1. Tiền	111		86.057.432.646	69.121.851.937
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>443.803.003.874</b>	<b>372.229.848.944</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	346.700.570.202	291.233.587.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	104.380.091.021	91.078.703.601
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.587.196.467	337.545.681
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(21.864.853.816)	(10.419.987.443)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>369.210.170.310</b>	<b>513.484.930.583</b>
1. Hàng tồn kho	141		369.210.170.310	513.484.930.583
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.062.347.541</b>	<b>27.472.947.322</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.650.649.283	2.892.467.763
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.408.717.440	24.580.479.559
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.980.818	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>289.802.520.897</b>	<b>294.948.536.754</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.447.000.000</b>	<b>2.447.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.447.000.000	2.447.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>162.513.255.146</b>	<b>176.014.545.954</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	140.468.635.934	151.462.870.989
- Nguyên giá	222		385.655.363.201	390.277.891.560
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(245.186.727.267)	(238.815.020.571)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	16.132.259.475	18.548.424.957
- Nguyên giá	225		26.211.278.636	26.211.278.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.079.019.161)	(7.662.853.679)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	5.912.359.737	6.003.250.008
- Nguyên giá	228		6.310.182.000	6.310.182.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(397.822.263)	(306.931.992)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>77.071.671.568</b>	<b>79.648.360.818</b>
- Nguyên giá	231		110.560.784.363	110.560.784.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(33.489.112.795)	(30.912.423.545)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>26.280.793.625</b>	<b>26.280.793.625</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	26.280.793.625	26.280.793.625
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.489.800.558</b>	<b>10.557.836.357</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	21.489.800.558	10.557.836.357
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.194.935.475.268</b>	<b>1.277.258.115.540</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>970.515.231.207</b>	<b>1.048.179.752.194</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>607.474.923.071</b>	<b>612.844.612.494</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	111.012.396.793	142.559.861.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	116.795.663.105	84.476.971.755
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.716.342.734	2.826.912.734
4. Phải trả người lao động	314		61.569.096.695	52.301.103.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	16.254.469.188	20.432.875.551
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	3.379.748.385	3.320.364.825
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	18.091.584.110	14.133.865.804
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	254.979.013.147	281.190.815.715
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	12.381.385.824	6.886.215.972
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.295.223.090	4.715.625.234
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>363.040.308.136</b>	<b>435.335.139.700</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	4.227.734.837	4.227.734.837
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17	233.886.696.529	292.209.603.355
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	56.934.308.216	57.635.757.598
4. Phải trả dài hạn khác	337	21	3.618.533.542	3.726.045.122
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	64.373.035.012	77.535.998.788
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>224.420.244.061</b>	<b>229.078.363.346</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>224.420.244.061</b>	<b>229.078.363.346</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.900.000.000	98.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.900.000.000	98.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.268.719.662	89.361.756.579
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.789.108.603	2.789.108.603
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.485.729.210	35.050.811.578
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		5.812.206.439	2.027.601.301
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		14.673.522.771	33.023.210.277
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.194.935.475.268</b>	<b>1.277.258.115.540</b>

  
Nguyễn Thị Lan Hương  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

  
Trịnh Ngọc Tuấn Hùng  
Kế toán trưởng

  
Đặng Văn Long  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>737.894.623.350</b>	<b>708.417.980.499</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>		<b>737.894.623.350</b>	<b>708.417.980.499</b>
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	675.334.136.691	665.205.065.789
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>62.560.486.659</b>	<b>43.212.914.710</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	907.761.246	182.822.249
6. Chi phí tài chính	22	31	13.716.755.823	15.033.967.202
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.658.289.792	14.466.777.620
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	33.529.633.703	12.253.109.108
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)</b>	<b>30</b>		<b>16.221.858.379</b>	<b>16.108.660.649</b>
9. Thu nhập khác	31	32	2.378.643.050	8.417.541.225
10. Chi phí khác	32	32	258.585.529	447.675.743
<b>11. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.120.057.521</b>	<b>7.969.865.482</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>18.341.915.900</b>	<b>24.078.526.131</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	3.668.393.129	5.057.269.481
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>14.673.522.771</b>	<b>19.021.256.650</b>
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.499	1.554

**Nguyễn Thị Lan Hương**  
Người lập biểu

**Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**  
Kế toán trưởng



**Đặng Văn Long**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>18.341.915.900</b>	<b>24.078.526.131</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	22.016.572.058	22.279.654.558
Các khoản dự phòng	03	11.444.866.373	(11.500.000)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(526.557.383)	538.822.247
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(469.826.148)	(154.454.914)
Chi phí lãi vay	06	13.658.289.792	14.466.777.620
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>64.465.260.592</b>	<b>61.197.825.642</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(83.018.021.303)	(75.204.732.243)
Thay đổi hàng tồn kho	10	144.274.760.273	32.244.907.614
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(45.666.240.239)	31.532.507.421
Thay đổi chi phí trả trước	12	(9.690.145.721)	(2.344.182.936)
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.732.872.336)	(14.576.364.814)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.303.140.705)	(3.389.378.088)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.168.781.301	757.555.370
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>73.498.381.862</b>	<b>30.218.137.966</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.938.592.000)	(5.619.648.005)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	334.545.454	-
3. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135.280.694	154.454.914
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.468.765.852)</b>	<b>(5.465.193.091)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	336.816.545.372	441.242.284.046
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(373.577.142.793)	(434.697.563.133)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.614.168.923)	(2.632.004.293)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.245.826.340)	(45.575.550)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(51.620.592.684)</b>	<b>3.867.141.070</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>16.409.023.326</b>	<b>28.620.085.945</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>69.121.851.937</b>	<b>91.638.123.641</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	526.557.383	(538.822.247)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>86.057.432.646</b>	<b>119.719.387.339</b>

  
Nguyễn Thị Lan Hương  
Người lập biểu

  
Trịnh Ngọc Tuấn Hùng  
Kế toán trưởng

  
Đặng Văn Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, trụ sở của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 98.900.000.000 VND, tương đương với 9.890.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.967 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.125 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Chi nhánh tại Hà Nội	Huyện Từ Liêm	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	Xây dựng các công trình
- Văn phòng tại Hà Nội	Quận Hoàng Mai	Xây dựng các công trình

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các khoản công nợ phải thu khách hàng có tuổi nợ ... trên 6 tháng nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ phải thu này là tiền bảo hành công trình, chờ quyết toán và có khả năng thu hồi trong thời gian tới. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho các khoản công nợ phải thu của hoạt động xây lắp này.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Kì này</b> <b>(Số năm)</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị văn phòng	2,5 - 03
Tài sản khác	04

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

**Kỳ này**  
(Số năm)

Phương tiện vận tải

03 - 06

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính là phần mềm phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm (05) năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 06 - 40 năm.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí mua bảo hiểm xe,.. và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong khoảng thời gian từ 1 đến 2 năm.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	382.227.082	276.881.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.675.205.564	68.844.970.823
	<b>86.057.432.646</b>	<b>69.121.851.937</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625
	<b>26.280.793.625</b>	<b>-</b>	<b>26.280.793.625</b>	<b>26.280.793.625</b>	<b>-</b>	<b>26.280.793.625</b>

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc vì các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	5.029.072.514	4.917.732.515
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	178.388.797.560	114.454.052.437
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	30.707.852.958	34.272.772.329
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1 - Thủy điện Bản Chát	17.930.704.378	17.953.424.378
Ban Quản lý Dự án Thủy Điện 1 - Công trình Huội Quảng	17.153.862.474	15.342.035.452
Phải thu các bên khác	97.490.280.318	104.293.569.994
	<b>346.700.570.202</b>	<b>291.233.587.105</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)</b>	<b>193.243.301.508</b>	<b>129.538.840.989</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ Phần Lisemco	17.568.584.423	21.565.742.225
Công ty Cổ Phần Lisemco 3	14.598.984.221	10.250.886.867
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC	-	830.977.166
Công ty Lắp máy 69-3	15.340.303.741	13.412.785.499
Maccawber Beekay Pvt.Ltd (Công trình Sông Hậu)	26.860.350.000	26.860.350.000
Khác	30.011.868.636	18.157.961.844
	<b>104.380.091.021</b>	<b>91.078.703.601</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)</b>	<b>47.507.872.385</b>	<b>45.229.414.591</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.587.196.467</b>	<b>337.545.681</b>
- Tạm ứng	14.482.717.267	134.543.644
- Ký cược, ký quỹ	-	49.791.377
- Phải thu khác	104.479.200	153.210.660
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.447.000.000</b>	<b>2.447.000.000</b>
- Ký cược, ký quỹ	2.447.000.000	2.447.000.000
	<b>17.034.196.467</b>	<b>2.784.545.681</b>

**9. NỢ XẤU**

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	522.444.436	-	522.444.436	-
Công ty TNHH Thành Phát	71.049.900	-	71.049.900	-
Công ty Cổ phần Lắp máy	19.600.000	-	19.600.000	-
Nhà máy Thủy điện IALY	516.705.400	-	516.705.400	-
Công ty CP Khai Thác thủy điện Sông Giang	5.251.317.000	-	5.421.317.000	-
Công ty Cổ phần LISEMCO	2.106.251.660	-	2.106.251.660	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Tín Nghĩa	480.502.010	-	480.502.010	-
Tổng Công ty Sông Đà (CT Sê San 3)	1.282.117.037	-	1.282.117.037	-
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	11.614.866.373	-	-	-
	<b>21.864.853.816</b>	<b>-</b>	<b>10.419.987.443</b>	<b>-</b>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.306.735.491	-	3.576.070.899	-
Công cụ, dụng cụ	1.112.695.825	-	753.803.556	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	364.790.738.994	-	509.155.056.128	-
	<b>369.210.170.310</b>	<b>-</b>	<b>513.484.930.583</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	343.174.497	2.270.520.247
Tiền thuê đất	1.152.976.286	510.340.760
Chi phí bảo hiểm	154.498.500	111.606.756
	<b>1.650.649.283</b>	<b>2.892.467.763</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.489.800.558	10.557.836.357
	<b>21.489.800.558</b>	<b>10.557.836.357</b>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	99.926.942.148	90.226.538.213	192.944.656.914	2.552.215.262	4.627.539.023	390.277.891.560
Mua sắm mới	-	4.811.742.000	998.300.000	-	128.550.000	5.938.592.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.900.803.437)	(6.428.953.286)	(56.363.636)	-	(10.386.120.359)
Giảm khác	-	(175.000.000)	-	-	-	(175.000.000)
Số dư cuối kỳ	99.926.942.148	90.962.476.776	187.514.003.628	2.495.851.626	4.756.089.023	385.655.363.201
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	23.862.258.301	65.326.303.217	143.958.057.697	2.221.651.505	3.446.749.851	238.815.020.571
Trích khấu hao trong kỳ	2.444.924.773	5.359.752.653	8.774.753.697	118.706.711	234.689.221	16.932.827.055
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.900.803.437)	(6.428.953.286)	(56.363.636)	-	(10.386.120.359)
Giảm khác	-	(175.000.000)	-	-	-	(175.000.000)
Số dư cuối kỳ	26.307.183.074	66.610.252.433	146.303.858.108	2.283.994.580	3.681.439.072	245.186.727.267
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu kỳ	76.064.683.847	24.900.234.996	48.986.599.217	330.563.757	1.180.789.172	151.462.870.989
Số dư cuối kỳ	73.619.759.074	24.352.224.343	41.210.145.520	211.857.046	1.074.649.951	140.468.635.934

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 115.025.763.431 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 124.946.015.230 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 146.977.494.113 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 148.578.829.017 VND).

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Phương tiện vận tải</b>
	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	26.211.278.636
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.211.278.636</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	7.662.853.679
Khấu hao trong kỳ	2.416.165.482
Mua lại tài sản thuê tài chính	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.079.019.161</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>18.548.424.957</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.132.259.475</b>

Theo các hợp đồng thuê tài sản cố định, Công ty được quyền mua lại toàn bộ tài sản thuê khi kết thúc thời gian thuê.

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	5.790.942.000	519.240.000	6.310.182.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.790.942.000</b>	<b>519.240.000</b>	<b>6.310.182.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	306.931.992	306.931.992
Trích khấu hao trong kỳ	-	90.890.271	90.890.271
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>397.822.263</b>	<b>397.822.263</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>5.790.942.000</b>	<b>212.308.008</b>	<b>6.003.250.008</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.790.942.000</b>	<b>121.417.737</b>	<b>5.912.359.737</b>

**15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Văn phòng cho thuê</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	<b>110.560.784.363</b>
Số dư cuối kỳ	<b>110.560.784.363</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	<b>30.912.423.545</b>
Trích khấu hao trong kỳ	2.576.689.250
Số dư cuối kỳ	<b>33.489.112.795</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số dư đầu kỳ	<b>79.648.360.818</b>
Số dư cuối kỳ	<b>77.071.671.568</b>

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội dùng để cho thuê. Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư trên để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phà Lại	39.373.745.928	39.373.745.928	48.128.534.719	48.128.534.719
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	11.126.772.377	11.126.772.377	11.126.772.377	11.126.772.377
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	14.246.261.399	14.246.261.399	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	46.265.617.089	46.265.617.089	83.304.554.778	83.304.554.778
	<b>111.012.396.793</b>	<b>111.012.396.793</b>	<b>142.559.861.874</b>	<b>142.559.861.874</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	<b>57.358.737.234</b>	<b>57.358.737.234</b>	<b>62.112.456.250</b>	<b>62.112.456.250</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	2.448.242.413	2.448.242.413	2.448.242.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	493.501.357	493.501.357	493.501.357	493.501.357
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	1.285.991.067	1.285.991.067	1.285.991.067
	<b>4.227.734.837</b>	<b>4.227.734.837</b>	<b>4.227.734.837</b>	<b>4.227.734.837</b>
<b>Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan</b> (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	<b>4.227.734.837</b>	<b>4.227.734.837</b>	<b>4.227.734.837</b>	<b>4.227.734.837</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	8.956.837.496	8.956.837.496
Duglas Alliance Limited	8.261.770.722	8.261.770.722
Công ty Shenyang Yuanda Aluminium Industry Engineering Co., Ltd	18.964.373.070	18.981.802.743
Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam	48.732.041	2.547.903.396
Hitachi Plant Construction, Ltd.	8.237.168.035	1.538.532.006
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mêkông	23.304.265.000	-
Công ty Cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	12.448.902.199	4.436.091.199
Khách hàng khác	36.573.614.542	39.754.034.193
	<b><u>116.795.663.105</u></b>	<b><u>84.476.971.755</u></b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)</b>	<b><u>5.017.790.044</u></b>	<b><u>2.928.389.465</u></b>
<b>b. Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	82.637.640.307	154.266.828.024
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (CT Vĩnh Tân 4)	10.240.910.179	22.697.852.768
Tổng Công ty Lắp máy Việt nam (CT ND Sông Hậu)	72.796.554.234	44.720.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	43.006.947.113	35.354.687.200
Khách hàng khác	25.204.644.696	35.170.235.363
	<b><u>233.886.696.529</u></b>	<b><u>292.209.603.355</u></b>
<b>Người mua trả tiền trước dài hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)</b>	<b><u>165.675.104.720</u></b>	<b><u>227.882.208.110</u></b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.980.818	1.980.818
Thuế môn bài	-	10.000.000	11.000.000	1.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000</b>	<b>12.980.818</b>	<b>2.980.818</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	250.823.838	17.433.698.693	17.684.522.531	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	559.177.205	559.177.205	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.379.154.845	3.668.393.129	3.303.140.705	1.744.407.269
Thuế thu nhập cá nhân	691.587.789	1.042.443.204	915.071.814	818.959.179
Tiền thuế đất	505.346.262	2.374.203.048	1.726.573.024	1.152.976.286
<b>Cộng</b>	<b>2.826.912.734</b>	<b>25.077.915.279</b>	<b>24.188.485.279</b>	<b>3.716.342.734</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
- Chi phí lãi vay	429.884.138	504.466.682
- Trích trước chi phí công trình Sơn La	15.016.333.932	15.019.805.751
- Trích trước chi phí công trình Lai Châu	-	4.300.000.000
- Các khoản trích trước khác	808.251.118	608.603.118
	<b><u>16.254.469.188</u></b>	<b><u>20.432.875.551</u></b>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Toàn bộ doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Lilama 10, trong đó thời hạn ghi nhận doanh thu được quy định cụ thể theo từng hợp đồng.

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	4.412.560.896	3.970.797.509
Bảo hiểm xã hội	2.464.892.937	294.021.851
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	822.000.000	220.000.000
Tiền lương cán bộ công nhân viên giữ hộ	5.987.922.459	5.331.528.094
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.404.207.818	4.317.518.350
	<b><u>18.091.584.110</u></b>	<b><u>14.133.865.804</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.618.533.542	3.726.045.122
	<b><u>3.618.533.542</u></b>	<b><u>3.726.045.122</u></b>



**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	255.728.511.659	255.728.511.659	336.816.545.372	362.790.170.793	229.754.886.238	229.754.886.238
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	20.320.944.000	20.320.944.000	10.876.973.000	10.786.972.000	20.410.945.000	20.410.945.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	5.141.360.056	5.141.360.056	2.285.990.776	2.614.168.923	4.813.181.909	4.813.181.909
<b>Cộng</b>	<b>281.190.815.715</b>	<b>281.190.815.715</b>	<b>349.979.509.148</b>	<b>376.191.311.716</b>	<b>254.979.013.147</b>	<b>254.979.013.147</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng VND	229.754.886.238	255.728.511.659
	<b>229.754.886.238</b>	<b>255.728.511.659</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay tín chấp	139.254.764.000	172.304.013.883
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty (*)	90.500.122.238	83.424.497.776
	<b>229.754.886.238</b>	<b>255.728.511.659</b>

(\*) Tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng, phương tiện vận tải, các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 6% đến 7.7%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay theo lãi suất thả nổi	229.754.886.238	255.728.511.659
	<b>229.754.886.238</b>	<b>255.728.511.659</b>

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	89.819.075.754	89.819.075.754	-	10.786.972.000	79.032.103.754	79.032.103.754
Nợ thuê tài chính dài hạn	13.179.227.090	13.179.227.090	-	2.614.168.923	10.565.058.167	10.565.058.167
<b>Cộng</b>	<b>102.998.302.844</b>	<b>102.998.302.844</b>	<b>-</b>	<b>13.401.140.923</b>	<b>89.597.161.921</b>	<b>89.597.161.921</b>
<b>Trong đó:</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	25.462.304.056				25.224.126.909	
Số phải trả sau 12 tháng	77.535.998.788				64.373.035.012	

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng VND	89.597.161.921	102.998.302.844
	<b>89.597.161.921</b>	<b>102.998.302.844</b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay có đảm bảo bằng tài sản	89.597.161.921	102.998.302.844
	<b>89.597.161.921</b>	<b>102.998.302.844</b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 8,1% đến 11,01%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	89.597.161.921	102.998.302.844
	<b>89.597.161.921</b>	<b>102.998.302.844</b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	25.224.126.909	25.462.304.056
Trong năm thứ hai	28.108.645.275	27.723.708.181
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	36.264.389.737	49.812.290.607
Sau năm năm	-	-
	<b>89.597.161.921</b>	<b>102.998.302.844</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	25.224.126.909	25.462.304.056
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>64.373.035.012</b>	<b>77.535.998.788</b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Dự phòng bảo hành</b>	<b>Dự phòng khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>công trình xây dựng (*)</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số đầu kỳ	2.822.566.397	4.063.649.575	6.886.215.972
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	7.314.264.595	7.314.264.595
Hoàn nhập dự phòng	(1.612.126.543)	-	(1.612.126.543)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(206.968.200)	(206.968.200)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.210.439.854</b>	<b>11.170.945.970</b>	<b>12.381.385.824</b>
		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi tiết:			
- Dự phòng phải trả ngắn hạn		12.381.385.824	6.886.215.972
- Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
		<b>12.381.385.824</b>	<b>6.886.215.972</b>

(\*) Dự phòng bảo hành công trình được trích tại thời điểm hoàn thành khối lượng từng giai đoạn hoặc hoàn thành nghiệm thu công trình với tỷ lệ tùy theo điều kiện bảo hành được quy định trên Hợp đồng. Việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình được thực hiện tại thời điểm kết thúc dự phòng bảo hành căn cứ trên Hợp đồng và các điều kiện thực tế phát sinh thêm theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).



**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	Vốn điều lệ VND	VND					
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>							
Số dư tại ngày 01/01/2016	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	75.679.398.942	2.789.108.603	31.326.552.831	202.771.746.962
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	19.021.256.650	19.021.256.650
Trích lập các quỹ	-	-	-	13.682.357.637	-	(18.547.195.907)	(4.864.838.270)
Số dư tại ngày 30/6/2016	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	89.361.756.579	2.789.108.603	31.800.613.574	216.928.165.342
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>							
Số dư tại ngày 01/01/2017	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	89.361.756.579	2.789.108.603	35.050.811.578	229.078.363.346
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	14.673.522.771	14.673.522.771
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(12.727.000.000)	(12.727.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	9.906.963.083	-	(16.511.605.139)	(6.604.642.056)
Số dư tại ngày 30/6/2017	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	99.268.719.662	2.789.108.603	20.485.729.210	224.420.244.061

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 với số tiền lần lượt là 9.906.963.083 VND và 6.604.642.056 VND.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng quyết định chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty bằng tiền mặt với giá trị là 12.727.000.000 VND.

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 98.900.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	50.490.000.000	51,05	50.490.000.000	50.490.000.000
Các cổ đông khác	47.410.000.000	47,94	47.410.000.000	47.410.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	1,01	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>98.900.000.000</b>	<b>100</b>	<b>98.900.000.000</b>	<b>98.900.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.890.000	9.890.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.890.000	9.890.000
- Số liệu cổ phiếu quỹ	100.000	100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000	100.000
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành	9.790.000	9.790.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.790.000	9.790.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**26. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
USD	USD	2.094.344	1.585.486
EUR	EUR	270.733	181.907
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>VND</b>	<b>1.823.460.000</b>	<b>1.823.460.000</b>

**27. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và phần lớn các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

**28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hoạt động xây lắp	722.476.451.801	693.316.205.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.418.171.549	15.101.774.819
	<b>737.894.623.350</b>	<b>708.417.980.499</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> <b>(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)</b>	<b>567.393.074.445</b>	<b>501.916.593.939</b>
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo địa lý</b>		
Miền Bắc	432.802.300.391	382.430.366.394
Miền Trung	162.388.102.124	209.285.230.478
Miền Nam	135.892.510.835	101.315.686.498
Nước ngoài	6.811.710.000	15.386.697.129
	<b>737.894.623.350</b>	<b>708.417.980.499</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp	666.869.063.051	655.676.587.083
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.465.073.640	9.528.478.706
	<b>675.334.136.691</b>	<b>665.205.065.789</b>
	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ theo địa lý</b>		
Miền Bắc	396.108.277.040	359.102.428.283
Miền Trung	148.620.446.994	196.519.003.387
Miền Nam	124.371.215.867	95.135.512.872
Nước ngoài	6.234.196.790	14.448.121.247
	<b>675.334.136.691</b>	<b>665.205.065.789</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	135.280.694	154.454.914
Lãi chênh lệch tỷ giá	772.480.552	28.367.335
	<b>907.761.246</b>	<b>182.822.249</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	13.658.289.792	14.466.777.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá	58.466.031	567.189.582
	<b>13.716.755.823</b>	<b>15.033.967.202</b>

**32. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán	613.545.454	234.060.000
Tiền phạt thu được	86.621.253	30.977.715
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1.612.126.543	8.152.503.510
Các khoản khác	66.349.800	-
	<b>2.378.643.050</b>	<b>8.417.541.225</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Xuất vật tư thanh lý	-	206.630.500
Nộp thuế	9.200.000	97.405.058
Chi phí khác	249.385.529	143.640.185
	<b>258.585.529</b>	<b>447.675.743</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>2.120.057.521</b>	<b>7.969.865.482</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân công	7.473.514.971	7.252.108.768
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	139.068.852	106.521.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.269.115.638	1.555.992.106
Thuế, phí, lệ phí	1.050.448.775	518.308.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.383.185	181.624.205
Chi phí khác bằng tiền	23.508.102.282	2.638.554.336
	<b><u>33.529.633.703</u></b>	<b><u>12.253.109.108</u></b>

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.060.145.312	191.625.188.313
Chi phí nhân công	148.952.883.459	151.874.073.089
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	139.068.852	106.521.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	22.016.572.058	22.279.654.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.166.273.086	261.187.860.105
Thuế, phí và lệ phí	2.029.050.030	518.308.043
Chi phí khác bằng tiền	38.135.460.463	17.524.872.304
	<b><u>564.499.453.260</u></b>	<b><u>645.116.478.062</u></b>

**35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>18.341.915.900</b>	<b>24.078.526.131</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	569.274.914	28.367.335
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ</i>	569.274.914	28.367.335
Cộng:	569.324.659	1.236.188.608
- <i>Khấu hao tương ứng nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng của xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống</i>	418.546.440	498.197.756
- <i>Các khoản tiền phạt</i>	83.868.688	142.850.870
- <i>Lương hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	24.192.000	27.950.400
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ</i>	42.717.531	567.189.582
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>18.341.965.645</b>	<b>25.286.347.404</b>
Thuế suất hiện hành	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>3.668.393.129</u></b>	<b><u>5.057.269.481</u></b>

**36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>14.673.522.771</b>	<b>19.021.256.650</b>
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.804.251.330)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>14.673.522.771</b>	<b>15.217.005.320</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	9.790.000	9.790.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.499</b>	<b>1.554</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tính lại dựa trên tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi (20%) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 02/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 4 năm 2017. Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23 trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	319.352.048.159	358.726.814.503
Trừ: Tiền	86.057.432.646	69.121.851.937
Nợ thuần	233.294.615.513	289.604.962.566
Vốn chủ sở hữu	224.420.244.061	229.078.363.346
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,04</b>	<b>1,26</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.



**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	86.057.432.646	69.121.851.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	327.296.216.386	283.433.275.299
Đầu tư tài chính	26.280.793.625	26.280.793.625
<b>Tổng cộng</b>	<b>439.634.442.657</b>	<b>378.835.920.861</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	319.352.048.159	358.726.814.503
Phải trả người bán và phải trả khác	130.072.795.449	160.382.688.277
Chi phí phải trả	16.254.469.188	20.432.875.551
<b>Tổng cộng</b>	<b>465.679.312.796</b>	<b>539.542.378.331</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan chủ yếu trong kỳ:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lisemco	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lisemco 3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Cùng công ty mẹ

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>567.393.074.445</b>	<b>501.916.593.939</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	399.493.091.630	470.314.394.614
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	167.096.877.026	31.113.662.430
Công ty Cổ phần Lisemco	803.105.789	488.536.895
<b>Mua hàng</b>	<b>105.454.204.508</b>	<b>61.564.403.854</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	14.995.492.346	6.072.706.803
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	578.000.000	621.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	5.437.525.566	1.063.671.078
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	-	2.531.842.966
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	62.993.755.838	51.243.118.007
Công ty Cổ phần Lisemco	9.109.421.682	-
Công ty Cổ phần Lisemco 3	12.340.009.076	-
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	-	32.065.000
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>	<b>1.944.344.159</b>	<b>1.787.660.895</b>

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>193.243.301.508</b>	<b>129.538.840.989</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	178.388.797.560	114.454.052.437
Công ty Cổ phần Lisemco	2.106.251.660	2.106.251.660
Công ty Cổ phần Lisemco 3	568.941.956	799.226.560
Công ty Cổ phần Lilama 3	9.762.742	9.762.742
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	11.614.866.373	11.614.866.373
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	554.681.217	554.681.217
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>47.507.872.385</b>	<b>45.229.414.591</b>
Công ty Cổ phần Lisemco	17.568.584.423	21.565.742.225
Công ty Cổ phần Lisemco 3	14.598.984.221	10.250.886.867
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	15.340.303.741	13.412.785.499
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>5.017.790.044</b>	<b>2.928.389.465</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	48.732.041	2.547.903.396
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	4.969.058.003	380.486.069
<b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>165.675.104.720</b>	<b>227.882.208.110</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	83.037.464.413	73.615.380.086
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	82.637.640.307	154.266.828.024
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>57.358.737.234</b>	<b>62.112.456.250</b>
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	496.009.855	795.917.683
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	-	317.900.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	39.373.745.928	48.128.534.719
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	341.682.570	341.682.570
Công ty Cổ phần Lilama 7	405.548.387	405.548.387
Công ty Cổ phần Lisemco 3	164.536.267	164.536.267
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	11.126.772.377	11.126.772.377
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	5.450.441.850	831.564.247
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>4.227.734.837</b>	<b>4.227.734.837</b>
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	2.448.242.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	493.501.357	493.501.357
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	1.285.991.067



**Nguyễn Thị Lan Hương**  
**Người lập biểu**



**Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**  
**Kế toán trưởng**




**Đặng Văn Long**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017